

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 07/2022/DS-ST

Ngày: 19/01/2022

“Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hoà

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Bờ

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Ông Nguyễn Nguyễn Huân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 19/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 132/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc *“Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 259/2021/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần thương mại K – Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1965. Chức vụ: Tổng giám đốc. Địa chỉ: Số 190, Trần Phú, phường V, thành phố R, tỉnh KG.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện N, tỉnh KG.

- Bị đơn: Ông Lê Hoài Th, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khóm V, thị trấn M, huyện N, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn Công ty Cổ phần thương mại K, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Ngày 30/6/2019, Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng là Chi nhánh của Công ty Cổ phần thương mại K (gọi tắt là Công ty) ký hợp đồng kinh tế số 466a/HĐKT/2019 (Gọi tắt là hợp đồng 466a) với ông Lê Hoài Th để mua 1.000 tấn lúa dài thơm 8, giá 5.150đ/kg. Theo hợp đồng thì Công ty đặt cọc cho ông Th 300 triệu đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng mua bán này. Tuy nhiên, đến hạn ông Th không giao lúa như thỏa thuận nên ông Th đã trả tiền cọc đối với hợp đồng này.

Ngày 09/7/2019, Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng tiếp tục ký hợp đồng kinh tế số 490/HĐKT/2019 (Gọi tắt là Hợp đồng 490) với ông Lê Hoài Th để mua 1.000 tấn lúa dài thơm 8, giá 5.150đ/kg. Theo hợp đồng thì Công ty đặt cọc cho ông Th 300 triệu đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng mua bán này. Tuy nhiên, đến hạn ông Th vi phạm hợp đồng là không thực hiện việc giao lúa như thỏa thuận.

Ngày 07/10/2019, Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng tiếp tục ký hợp đồng kinh tế số 749/HĐKT/2019 (Gọi tắt là Hợp đồng 749) với ông Lê Hoài Th để mua 1.000 tấn lúa dài thơm 8, giá thấp hơn thị trường 50đ/kg. Theo hợp đồng thì Công ty đặt cọc cho ông Th 300 triệu đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng mua bán này. Tuy nhiên, đến hạn ông Th vi phạm hợp đồng là không giao lúa như thỏa thuận.

Hợp đồng 490 và 749 là hai hợp đồng độc lập với nhau, tuy nhiên do ông Th không thực hiện đúng hợp đồng kinh tế 490 và nợ tiền cọc 300 triệu đồng nhưng Công ty vẫn tạo điều kiện cho ông Th tiếp tục thực hiện việc mua bán lúa với ông Th. Do đó, đã ký kết hợp đồng kinh tế số 749 với ông Th và tiếp tục đặt cọc 300 triệu đồng để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng. Do ông Th còn nợ 300 triệu đồng tiền cọc của hợp đồng kinh tế số 490 nên Công ty sử dụng số tiền còn nợ này của ông Th đặt cọc tiếp cho hợp đồng kinh tế số 749/HĐKT/2019 ngày 07/10/2019 và ông Th đồng ý.

Do ông Th không thực hiện việc giao lúa cho Công ty như thỏa thuận. Do đó Công ty cổ phần thương mại K yêu cầu ông Lê Hoài Th phải trả tiền cọc 300 triệu đồng và phạt cọc 300 triệu đồng.

Theo biên bản hoà giải ngày 15/6/2021 bị đơn ông Lê Hoài Th trình bày: Ông có ký hai hợp đồng đặt cọc là Hợp đồng 466a ngày 30/6/2019 và 749 ngày 07/10/2019 như trình bày của đại diện nguyên đơn; hợp đồng đặt cọc ngày 30/6/2019 các bên đã thực hiện xong; đối với hợp đồng ngày 07/10/2019 do ông không gom được lúa giao cho Công ty nên ông có cầm chiếc xe ô tô 800 triệu cho Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Tân Hiệp, theo đó Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng và ông có trả riêng 100 triệu đồng. Ông có ký hợp đồng nhưng thực tế ông không có nhận tiền do các bên cản trở tiền với nhau trong quá trình làm ăn. Mặt khác nếu nguyên đơn yêu cầu phạt cọc thì phải chứng minh việc có lên nhận lúa mà ông không giao. Vì vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự. Phiên họp lần thứ nhất các đương sự đều có mặt và thống nhất các tài liệu chứng cứ mà Tòa án đã công khai. Phiên họp lần thứ hai bị đơn vắng mặt, đương sự có mặt thống nhất các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án thu thập, các đương sự cung cấp là hợp pháp và được Tòa án chấp nhận. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt theo quy định. Do đó Tòa án sẽ xem xét làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng là Chi nhánh của Công ty đã đại diện cho Công ty ký kết Hợp đồng mua bán lúa với ông Lê Hoài Th nhiều lần. Đối với hợp đồng 466a, ông Lê Hoài Th không thực hiện đúng thỏa thuận và có làm cam kết hoàn lại tiền cọc ngày 24/8/2019 với số tiền 300.000.000đ. Do đã từng có mối quan hệ làm ăn, để tạo điều kiện cho ông Lê Hoài Th tiếp tục thực hiện việc thu gom lúa bán lại cho Công ty nên Công ty tiếp tục thực hiện hợp đồng số 490 với ông Th. Do ông Th tiếp tục vi phạm hợp đồng số 490 nên đến ngày 11/9/2019 ông Lê Hoài Th tiếp tục làm cam kết về việc hoàn lại tiền đặt cọc lúa dài thơm 8 cho Công ty. Theo nội dung Tờ cam kết ông Th có nhận tiền cọc của hợp đồng số 466a và 490 là 600.000.000đ, ngày 10/9/2019 đã trả 100.000.000đ, số tiền còn lại là 500.000.000đ, sau đó Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Tân Hiệp (cũng là Chi nhánh của Công ty tại Tân Hiệp) có chuyển 200.000.000đ để trả cho Hợp đồng 466a nên ông Th có ghi thêm là hoàn lại 200.000.000đ trong Tờ cam kết này. Như vậy, ông Th vẫn còn nợ tiền cọc của Công ty là 300.000.000đ, tuy nhiên Công ty vẫn tiếp tục tạo điều kiện cho ông Lê Hoài Th thu gom lúa để bán cho Công ty nên tiếp tục ký hợp đồng số 749 và Công ty đặt cọc cho hợp đồng này là 300.000.000đ. Do ông Th không thực hiện trả cọc của hợp đồng 490 nên các bên thống nhất chuyển tiền cọc này để đặt cọc cho hợp đồng số 749. Như vậy, tổng số tiền đặt cọc thực tế chuyển giao cho ông Th là 600 triệu đồng cho 03 hợp đồng.

Ngoài ra, đại diện nguyên đơn còn trình bày, Công ty giao tiền đặt cọc cho ông Th tổng cộng 600.000.000đ nhưng ông Th chỉ trả được cho Công ty 300.000.000đ, có nghĩa là ông Th vẫn còn nợ Công ty 300.000.000đ, theo Tờ cam kết ngày 11/9/2019.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS; Bị đơn không thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quyền kháng cáo, án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toàn và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Công ty Cổ phần thương mại K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Hoài Th trả số tiền đặt cọc là 300 triệu đồng và phạt cọc 300 triệu đồng. Do đó, HĐXX xác định đây là tranh chấp hợp đồng hợp đồng dân sự, đặt cọc. Mặc dù các bên có thoả thuận trong hợp đồng chọn Toà kinh tế Toà án nhân dân tỉnh K để giải quyết. Tuy nhiên, việc thoả thuận chọn Toà án cấp tỉnh đối với tranh chấp này là không phù hợp với quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, ông Lê Hoài Th có nơi cư trú tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang và các bên thống nhất để Toà án nhân dân huyện Châu Phú giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự: Bị đơn ông Lê Hoài Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Hoài Th là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu: Đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên HĐXX không xem xét là đúng theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1.] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Lê Hoài Th phải trả số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), trong đó 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền đặt cọc và 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền phạt cọc.

HĐXX thấy rằng, giữa Công ty và ông Lê Hoài Th đều thừa nhận có thực hiện ký kết các hợp đồng kinh tế số 466a, 749. Đối với hợp đồng số 490 có chữ ký, chữ viết của ông Lê Hoài Th và đã được Toà án thực hiện công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/11/2021. Đồng thời Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông Th theo quy định nhưng ông Th không có ý kiến phản đối. Do đó, HĐXX xác định giữa Công ty Cổ phần K và ông Lê Hoài Th có ký kết với nhau các hợp đồng kinh tế số 466a, 490 và 749. Việc ký kết các hợp đồng này trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện; nội dung, hình thức hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Xét lời trình bày của ông Th về việc không có nhận tiền sau khi ký hợp đồng:

Căn cứ vào tờ cam kết ngày 24/8/2019 và tờ cam kết ngày 11/9/2019, trong đó tờ cam kết ngày 11/9/2019 được lập thành 02 bản, 01 bản có chữ viết tay của ông Th “tôi hoàn lại (200.000.000đ) (Hai trăm triệu đồng)”. Theo các tờ cam kết này thể hiện ông Th có nợ Công ty 600.000.000đ tiền cọc của 02 hợp đồng 466a, 490 và ông Lê Hoài Th chỉ mới thực hiện trả cho Công ty 300.000.000đ, trong đó có 200 triệu đồng do Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Tân Hiệp chuyển trả giùm ông Th đối với hợp đồng 466a và ông Th trả trực tiếp 100.000.000đ, sự kiện này được phía nguyên đơn thừa nhận. Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Tô Định, Biên bản xác nhận của Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng thể hiện ông Lê Hoài Th thực hiện trả cho Công ty 300.000.000đ đối với hợp đồng 466a. Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Tân Hiệp cũng là Chi nhánh của Công ty nên HĐXX thấy rằng không cần thiết phải xác minh việc Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu Tân Hiệp chuyển 200.000.000đ cho hợp đồng nào do đã có người đại diện theo uỷ quyền của Công ty xác định vấn đề này. Do đó, HĐXX thấy rằng, ngoài chứng cứ ông Th đã trả cọc 300.000.000đ cho hợp đồng 466a thì ông Th không còn chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả cho Công ty toàn bộ số tiền đặt cọc là 600.000.000đ. Vì vậy, HĐXX xác định ông Th còn nợ của Công ty số tiền đặt cọc là 300.000.000đ của hợp đồng số 490.

Căn cứ vào lời trình bày của ông Th là việc không nhận tiền là do giữa ông với Công ty cản trở với nhau trong quá trình làm ăn; nguyên đơn trình bày là việc ký hợp đồng số 749 không đưa tiền mà sử dụng tiền ông Th còn nợ của hợp đồng số 490 để đặt cọc cho hợp đồng số 749. Từ những căn cứ trên, HĐXX thấy rằng, ông Th đã trả cọc được 300.000.000đ, còn nợ của Công ty 300.000.000đ. Do đó, sự kiện giữa Công ty và ông Th chuyển nghĩa vụ trả tiền còn nợ sang hợp đồng 749 là có thật. Việc thoả thuận chuyển nghĩa vụ giữa Công ty và ông Th là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định ông Th có nhận tiền cọc đối với hợp đồng số 749, đối với hợp đồng 490 đã chấm dứt.

Ngoài các chứng cứ thể hiện ông Th đã trả 300.000.000đ cho hợp đồng 466a và việc thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ từ hợp đồng số 490 sang hợp đồng số 749 thì ông Th không có chứng cứ nào chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền cọc cho hợp đồng 749. Do đó, việc ông Th cho rằng đã trả toàn bộ số tiền đặt cọc cho Công ty là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, HĐXX có đủ cơ sở xác định, ông Lê Hoài Th chưa thực hiện hoàn trả tiền cọc 300 triệu đồng cho Công ty theo thoả thuận của hợp đồng số 749.

Khoản 1 Điều 328 Bộ luật dân sự quy định: *“Đặt cọc là việc một bên (sau đây là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng”*.

Khoản 2 Điều 238 Bộ luật dân sự quy định: *“Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Ông Th cho rằng nếu Công ty yêu cầu phạt cọc ông thì Công ty phải chứng minh việc Công ty có lên nhận lúa nhưng ông không giao. Tại phiên hoà giải ngày 15/6/2021 ông Lê Hoài Th thừa nhận việc không thực hiện được hợp đồng mua bán lúa với Công ty là do ông không thu gom được lúa nên không có lúa để bán cho Công ty. Do đó, HĐXX thấy rằng việc các bên không thể thực hiện được hợp đồng mua bán lúa với nhau là do lỗi của ông Th.

Căn cứ khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 749 ngày 07/10/2019 các bên thoả thuận *“Nếu tới thời gian nhận hàng theo thông báo của bên A thì bên B không đủ lượng hàng hoặc không giao hàng thì bên B phải trả lại tiền đặt cọc và đồng thời bồi thường gấp 2 lần số tiền đã đặt cọc cho bên B”*.

Vì vậy, HĐXX thấy rằng, Công ty yêu cầu ông Th phải trả lại cho Công ty tiền đặt cọc 300.000.000đ và phạt cọc 300.000.000đ là phù hợp với thoả thuận theo hợp đồng và quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Bị đơn ông Lê Hoài Th bị buộc chịu trách nhiệm trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 328, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần thương mại K.

Buộc ông Lê Hoài Th trả cho Công ty Cổ phần thương mại K số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Trong đó, tiền đặt cọc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tiền phạt cọc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền vốn gốc đến khi trả hết số tiền nợ.

2. Về án phí:

Ông Lê Hoài Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng).

Công ty Cổ phần thương mại K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần thương mại K 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0008944 ngày 20/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên toà, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà. Các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THA DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Võ Văn Hoà